



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

THÁNG 7 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		1,832,829,877,955	1,572,393,248,555
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	72,279,266,824	90,951,999,988
1. Tiền	111		72,279,266,824	90,951,999,988
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,174,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24,174,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,280,981,817,170	1,037,788,303,383
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	728,060,657,730	582,191,010,223
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	420,790,973,603	322,311,786,334
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			19,986,000,000	
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	119,963,048,637	141,595,703,425
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7,818,862,800)	(8,310,196,599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		443,413,280,421	434,964,847,419
1. Hàng tồn kho	141	V.03	445,834,475,876	437,386,042,874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,421,195,455)	(2,421,195,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,981,513,540	8,688,097,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,909,089	1,686,517,171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,863,514,667	6,995,417,805
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		87,173,824	6,162,789
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.03	3,006,915,960	
B. Tài sản dài hạn	200		738,679,444,880	486,316,112,529
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155,783,977,458	93,530,471,898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	37,107,043,345	29,722,095
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			18,534,656,988
4. Phải thu dài hạn khác	216		118,676,934,113	74,966,092,815
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	220		223,789,848,548	232,096,525,832
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	210,156,185,955	223,357,501,910
- Nguyên giá	222		396,607,892,007	402,435,224,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186,451,706,052)	(179,077,722,968)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	9,981,114,465	2,446,634,027
- Nguyên giá	225		11,640,185,968	3,580,440,046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,659,071,503)	(1,133,806,019)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,652,548,128	6,292,389,895
- Nguyên giá	228		5,211,620,500	7,988,093,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,559,072,372)	(1,695,703,593)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		185,481,765,171	142,134,447,325
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		367,362,011	367,362,011
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185,114,403,160	141,767,085,314
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		161,141,676,260	9,241,676,260
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05	2,810,458,225	1,810,458,225
3. Đầu tư dài hạn khác	253		158,331,218,035	7,431,218,035
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,482,177,443	9,312,991,214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	11,631,750,360	8,354,910,304
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		56,000,000	92,654,545
4. Tài sản dài hạn khác	268		20,000,000	
5. Lợi thế thương mại	269		774,427,083	865,426,365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,571,509,322,835	2,058,709,361,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2,067,235,044,953	1,548,010,845,476
I. Nợ ngắn hạn	310		1,988,519,747,372	1,409,378,024,442
1. Phải trả người bán	311	VIII.06	482,721,693,899	450,395,513,420
2. Người mua trả tiền trước	312	VIII.07	267,404,211,635	133,869,387,409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	30,480,918,974	26,435,778,132
4. Phải trả người lao động	314		36,227,359,746	36,466,154,167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69,761,253,753	50,493,808,472
7. Phải trả nội bộ	317		28,808,460	28,808,460
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,230,421,043	1,907,726,873
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	251,164,729,197	91,833,140,520
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		843,700,792,162	613,009,732,374
11. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321		3,244,132,439	3,036,848,389
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,555,426,064	1,901,126,226
II. Nợ dài hạn	330		78,715,297,581	138,632,821,034
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5,605,732,252	5,209,627,986
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		42,923,143,100	724,164,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			1,912,682,085
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		2,034,313,891	55,462,898,584
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	28,152,108,338	75,323,448,379
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		504,274,277,882	510,698,515,608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	504,274,277,882	510,698,515,608
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	435,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,130,800,000	429,550,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,432,989,335	13,510,795,734
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,036,062,526	1,710,202,246
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		11,407,387,913	(2,145,638,525)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		628,674,613	3,855,840,771
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		49,728,879,356	71,102,420,963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		2,571,509,322,835	2,058,709,361,084

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		951,444,925,800	653,391,886,108
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(978,573,899,980)	-623,521,830,844
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(17,338,116,355)	-12,394,714,181
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(26,190,375,036)	-21,728,621,668
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(4,508,997,138)	-3,092,272,220
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		478,190,539,251	209,606,962,936
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(326,121,242,069)	-318,177,383,473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		76,902,834,473	-115,915,973,342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(2,335,361,376)	-1,831,207,521
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(40,481,000,000)	-500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		19,081,000,000	500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(192,200,000,000)	-7,000,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		3,600,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		2,202,275,194	21,596,957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(210,133,086,182)	-8,809,610,564
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		14,280,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		785,700,217,569	597,712,654,716
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(671,135,769,905)	-571,954,955,474
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(1,786,929,119)	-1,811,360,025
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(12,500,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114,557,518,545	23,946,339,217
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(18,672,733,164)	(100,779,244,689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90,951,999,988	124,458,300,761
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		72,279,266,824	23,679,056,072

Người lập biểu

Lh

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Thom

Nguyễn Thị Thom

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2018



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	450,672,209,401	303,219,902,730	741,094,686,735	437,283,879,019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		450,672,209,401	303,219,902,730	741,094,686,735	437,283,879,019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	432,010,590,810	285,445,801,028	704,456,217,323	396,891,554,826
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,661,618,591	17,774,101,702	36,638,469,412	40,392,324,193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	13,784,283,136	2,433,947,410	14,170,526,062	2,604,141,600
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	18,981,863,997	12,352,687,891	27,741,572,258	24,279,872,758
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18,981,863,997	12,352,687,891	27,741,572,258	24,279,872,758
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,672,727		1,672,727	86,790,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	9,908,968,946	8,553,149,608	18,263,307,177	16,324,027,832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		3,553,396,057	(697,788,387)	4,802,443,312	2,305,775,203
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	3,200,169,093	3,459,981,226	22,656,005,212	3,829,490,777
13. Chi phí khác	32	VIII.10	829,802,363	1,745,301,492	15,171,741,241	3,362,935,636
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,370,366,730	1,714,679,734	7,484,263,971	466,555,141
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,923,762,787	1,016,891,347	12,286,707,283	2,772,330,344

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,468,698,524	751,840,563	4,988,690,409	1,159,986,933
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		2,455,064,263	265,050,784	7,298,016,874	1,612,343,411
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		30,585,166	169,981,400	2,712,346,598	386,151,408
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		2,424,479,097	95,069,384	4,585,670,276	1,226,192,003
					-	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	57	2	107	29

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng giám đốc



Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý II năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 5/9/2016 thì Vốn điều lệ của Công ty là **435.980.320.000** đồng

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 04 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng
 - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 82.17%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 82.17%

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

(tiếp theo)

- | | |
|--|---|
| 2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng | - Địa chỉ: Tầng 1, ĐN B, tòa nhà Licogi 13, Đ Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,29%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,29% |
| 3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng | - Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ.Khuất Duy Tiến,P. Nhân Chính, TX, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65% |
| 4. Công ty Cổ phần ĐTNN SÀI Gòn Thành Đạt | - Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87.14%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 87.14% |
| 5.Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước | Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,97%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,97% |
| 5. Đầu tư vào công ty con liên kết | |
| 1.Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13 | - Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower, Đ.Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,75%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,75% |
| 6. Đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty. | |
| 1. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13 | - Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 19.483%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19.483% |
| 2.Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh. | |
| 3.Công ty cổ phần dịch vụ nhà hàng những hạt cà phê nói chuyện | - Địa chỉ: tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội |
| 4.Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO | |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

(tiếp theo)

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/03/2015. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

(tiếp theo)

thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018***(tiếp theo)*

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018***(tiếp theo)*

Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II/2018

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
* Tiền	72,279,266,824	90,951,999,988
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	12,333,471,837	5,785,093,686
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	59,945,794,987	85,166,906,302
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	24,174,000,000	
Tổng cộng	96,453,266,824	90,951,999,988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

(tiếp theo)

Đầu tư vào công ty Liên Kết					
Công ty CP năng lượng tái tạo - LICOGI 13				2,810,458,225	
Tổng cộng				2,810,458,225	

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 30/06/2018 như sau:

Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị	
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	19.48%	19.48%	2,721,360,000	
Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1,000,000,000	
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035	
Công ty CP tập đoàn BOSSCO				93,000,000,000	
Công ty CP LICOGI13 đầu tư xây dựng hạ Tầng				10,000,000,000	
Công ty TNHH Trung Chính				51,500,000,000	
Tổng cộng				158,331,218,035	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
		728,060,657,730	582,191,010,223

4.	Các khoản phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
	<i>Công ty cổ phần LICOGI13</i>	80,071,815,337	93,737,991,434
	Phải thu khác	-	-
	<i>Công ty Licogi 13 - FC</i>	3,422,210,856	838,825,883
	<i>Công ty Sài Gòn thành đạt</i>	28,201,869,415	36,035,753,943
	<i>Công ty CP Licogi 13 - IMC</i>	2,837,221,911	7,043,082,799
	<i>Công ty Sài Gòn Thuận Phước</i>	-	-
	<i>Công ty CP Licogi 13 - CMC</i>	5,429,931,118	3,940,049,366
	Tổng cộng	119,963,048,637	141,595,703,425

5	Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	13,141,707,656	-	6,778,655,000	-
	Công cụ, dụng cụ	204,363,242	-	116,496,242	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	409,533,299,419	0	404,870,044,239	0
	Thành phẩm tồn kho	22,914,079,277	2,421,195,455	22,672,927,757	2,421,195,455
	Hàng hoá	41,026,282	-	2,947,919,636	-
	Tổng cộng	445,834,475,876	2,421,195,455	437,386,042,874	2,421,195,455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2018	143,775,299,191	209,693,419,960	36,314,537,834	901,048,880	11,750,919,013	402,435,224,878
- Mua trong kỳ		544,498,193	3,400,000,000			3,944,498,193
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Phân loại lại TS						-
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác					3,454,072,634	3,454,072,634
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(4,201,257,663)		(9,024,646,035)	(13,225,903,698)
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/06/2018	143,775,299,191	210,237,918,153	35,513,280,171	901,048,880	6,180,345,612	396,607,892,007
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2018	(21,340,841,184)	(126,636,431,413)	(26,030,175,385)	(860,408,930)	(4,209,866,056)	(179,077,722,968)
- Khấu hao trong kỳ	(3,538,774,643)	(6,862,847,820)	(1,285,064,620)	(16,229,449)	(268,207,208)	(11,971,123,740)
- Tăng do Phân loại lại TS						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			4,441,729,838		155,410,818	4,597,140,656
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/06/2018	(24,879,615,827)	(133,499,279,233)	(22,873,510,167)	(876,638,379)	(4,322,662,446)	(186,451,706,052)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2018	122,434,458,007	83,056,988,547	10,284,362,449	40,639,950	7,541,052,957	223,357,501,910
- Tại ngày 30/06/2018	118,895,683,364	76,738,638,920	12,639,770,004	24,410,501	1,857,683,166	210,156,185,955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2018		3,580,440,046	3,580,440,046
- Thuê tài chính trong năm		8,059,745,922	8,059,745,922
- Giảm trong năm			-
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/06/2018	-	11,640,185,968	11,640,185,968
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2018		(1,133,806,019)	(1,133,806,019)
- Khấu hao trong năm		(525,265,484)	(525,265,484)
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/06/2018	-	(1,659,071,503)	(1,659,071,503)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2018	-	2,446,634,027	2,446,634,027
- Tại ngày 30/06/2018	-	9,981,114,465	9,981,114,465

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2018	7,835,593,488	152,500,000	7,988,093,488
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	(2,776,472,988)	-	(2,776,472,988)
- Số dư ngày 30/06/2018	5,059,120,500	152,500,000	5,211,620,500
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2018	(1,543,203,593)	(152,500,000)	(1,695,703,593)
- Khấu hao trong năm	(66,590,278)		(66,590,278)
- Giảm khác	203,221,499	-	203,221,499
- Số dư ngày 30/06/2018	(1,406,572,372)	(152,500,000)	(1,559,072,372)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2018	6,292,389,895	-	6,292,389,895
- Tại ngày 30/06/2018	3,652,548,128	-	3,652,548,128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

9.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
	<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	
	<i>Các công trình xây dựng cơ bản dở dang</i>	185,114,403,160	141,767,085,314
	<i>Công ty CP Licogi 13</i>	54,759,920,417	55,015,872,973
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	64,880,790,902	50,014,325,445
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	1,153,392,409	1,314,829,462
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	2,398,080,691	3,227,686,636
	<i>Công ty CP Thuận Phước</i>	61,922,218,741	32,194,370,798
	<i>Công ty CP Licogi 13 - cơ giới hạ tầng</i>	-	
	Tổng cộng	185,114,403,160	141,767,085,314

10.	Tài sản khác	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
a	Chi phí trả trước dài hạn	11,631,750,360	8,354,910,304
	<i>Công ty CP Licogi 13</i>	894,577,657	515,423,017
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	1,940,429,470	1,740,687,050
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Quản lý và Kinh doanh bất động sản</i>	3,499,739,473	1,160,587,282
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	5,209,624,640	4,826,860,555
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	41,924,574	65,897,854
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	45,454,546	45,454,546
	Tổng cộng	11,631,750,360	8,354,910,304
b	Tài sản dài hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Tài sản dài hạn khác	-	-
	<i>Công ty cổ phần SG Thuận Phước</i>	20,000,000	
	Tổng cộng	20,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

		30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11	Vay và nợ thuê tài chính						
a	Vay ngắn hạn	823,349,620,642	823,349,620,642	867,464,065,640	641,216,801,459	597,102,356,461	597,102,356,461
	Công ty CP LICOGI13	433,290,872,875	433,290,872,875	321,630,146,749	278,972,462,337	390,633,188,463	390,633,188,463
	Công ty CP LICOGI13 - FC	309,279,248,520	309,279,248,520	429,605,028,938	261,180,779,491	140,854,999,073	140,854,999,073
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	48,981,394,900	48,981,394,900	77,000,608,501	57,540,533,494	29,521,319,893	29,521,319,893
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	18,965,922,124	18,965,922,124	13,111,475,142	14,331,026,137	20,185,473,119	20,185,473,119
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	12,832,182,223	12,832,182,223	26,116,806,310	29,192,000,000	15,907,375,913	15,907,375,913
b	Thuê tài chính ngắn hạn	20,351,171,520	20,351,171,520	4,963,313,016	519,517,409	15,907,375,913	15,907,375,913
	Công ty CP LICOGI13	20,351,171,520	20,351,171,520	4,963,313,016	519,517,409	15,907,375,913	15,907,375,913
	Tổng cộng vay ngắn hạn	843,700,792,162	843,700,792,162	872,427,378,656	641,736,318,868	613,009,732,374	613,009,732,374
C	Vay nợ dài hạn						
	Công ty CP LICOGI13	1,921,962,945	1,921,962,945		81,900,000	2,003,862,945	2,003,862,945
	Công ty CP LICOGI13 - FC	4,889,015,000	4,889,015,000		3,055,390,000	7,944,405,000	7,944,405,000
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	145,000,000	145,000,000		29,000,000	174,000,000	174,000,000
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	5,431,142,458	5,431,142,458		1,267,411,710	6,698,554,168	6,698,554,168
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	4,498,091,699	4,498,091,699		25,025,449,469	29,523,541,168	29,523,541,168
	Công ty CP đ tư NN Sài Gòn Thành Đạt	11,266,896,236	11,266,896,236		17,712,188,862	28,979,085,098	28,979,085,098
	Tổng cộng	28,152,108,338	28,152,108,338	-	47,171,340,041	75,323,448,379	75,323,448,379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Phải nộp	Đã nộp	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10,556,752,454	73,768,440,146	72,149,968,051	12,175,224,549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,825,417,858	5,280,563,607	4,269,863,948	11,836,117,517
Thuế thu nhập cá nhân	1,552,719,485	655,833,759	1,013,960,351	1,118,684,593
Thuế tài nguyên	1,690,279,225	854,834,722	260,934,342	2,284,179,605
Thuế khác	1,810,609,110	1,450,549,561	194,445,961	3,066,712,710
Tổng cộng	26,435,778,132	82,010,221,795	77,889,172,653	30,480,918,974

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Văn phòng Công ty	82,921,870,348	18,398,933,261
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	24,754,349,103	699,808,825
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	3,181,581,337	6,941,497,139
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	357,646,728
Công ty cổ phần Sài Gòn Thuận Phước	0	-
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	140,306,928,409	65,435,254,567
Tổng cộng	251,164,729,197	91,833,140,520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

14 **Vốn chủ sở hữu**

14 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2016	435,980,320,000	429,550,000	(12,034,773,335)	12,111,129,724	69,927,970,544	4,494,836,604	510,909,033,537
Lãi trong năm nay						4,779,720,830	4,779,720,830
Tăng trong năm nay							-
Chuyển theo TT200							-
Tăng khác							-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại							-
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận				1,399,666,010		(2,791,906,880)	(1,392,240,870)
Lợi ích cổ đông thiểu số					1,174,450,419		1,174,450,419
Chi trả cổ tức						(2,940,000,000)	(2,940,000,000)
Giảm khác						(1,832,448,307)	(1,832,448,307)
Số dư ngày 31/12/2017	435,980,320,000	429,550,000	(12,034,773,335)	13,510,795,734	71,102,420,963	1,710,202,246	510,698,515,608
Lãi trong năm nay						7,298,016,874	7,298,016,874
Tăng trong năm nay		701,250,000				3,027,843,406	3,729,093,406
Chuyển theo TT200							-
Tăng khác							-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại							-
Trích các quỹ				3,140,886,844			3,140,886,844
Phân phối lợi nhuận				781,306,757			781,306,757
Lợi ích cổ đông thiểu số							-
Chi trả cổ tức							-
Giảm khác					(21,373,541,607)		(21,373,541,607)
Số dư ngày 31/03/2018	435,980,320,000	1,130,800,000	(12,034,773,335)	17,432,989,335	49,728,879,356	12,036,062,526	504,274,277,882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	408,804,590,000
Tổng cộng	435,980,320,000	435,980,320,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	450,672,209,401	303,219,902,730
Tổng cộng	450,672,209,401	303,219,902,730

16. Giá vốn hàng bán	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	432,010,590,810	285,445,801,028
Tổng cộng	432,010,590,810	285,445,801,028

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	13,784,283,136	2,433,947,410
Tổng cộng	13,784,283,136	2,433,947,410

18. Chi phí tài chính	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18,981,863,997	12,352,687,891
Tổng cộng	18,981,863,997	12,352,687,891

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,424,479,097	95,069,384
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,424,479,097	95,069,384
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42,734,124	42,734,124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	57	2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Văn phòng Công ty		337,658,634,360	356,988,839,071
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng		310,473,484,426	142,539,454,954
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		9,184,923,520	5,322,459,600
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng		36,850,661,893	48,778,273,392
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng		33,892,953,531	28,561,983,206
Tổng cộng		728,060,657,730	582,191,010,223
2. Trả trước cho người bán		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty CP Licogi 13		188,752,948,272	164,342,434,728
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng		76,999,214,757	58,405,323,058
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		128,631,597,900	80,134,940,712
Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước		54,083,999	20,891,999
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng		20,626,303,102	13,626,432,456
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng		5,726,825,573	5,802,655,380
Tổng cộng		420,790,973,603	322,311,786,334
3. Phải thu dài hạn khách hàng		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty CP Licogi 13		37,107,043,345	29,722,095
Tổng cộng		37,107,043,345	29,722,095
4. Đầu tư Tài chính Dài Hạn	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		161,141,676,260	9,241,676,260
Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo		2,810,458,225	1,810,458,225
Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco1		1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những Hạt cà Phê Nói chuyện	12%		3,600,000,000
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		109,858,035	109,858,035
Công ty cổ phần vật liệu chuyên dụng LICOGI13		2,721,360,000	2,721,360,000
Công ty CP tập đoàn BOSSCO		93,000,000,000	
Công ty LICOGI13 - Đầu tư xây dựng Hạ Tầng		10,000,000,000	
Công ty TNHH Trung Chính		51,500,000,000	
Tổng cộng		161,141,676,260	9,241,676,260
5. Phải trả người bán		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty CP Licogi 13		263,079,875,891	226,405,953,528
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng		141,412,003,777	139,086,737,437
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		5,524,021,597	2,434,524,310
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước		2,670,207,828	281,808,000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng		46,428,573,936	57,515,831,388
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng		23,607,010,870	24,952,466,757
Tổng cộng		482,721,693,899	450,395,513,420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

(tiếp theo)

6. Người mua trả tiền trước	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	141,335,451,789	37,925,574,259
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	110,183,471,823	63,307,050,236
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	8,843,068,286	19,898,319,051
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	2,366,217,065	8,672,750,111
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	4,676,002,672	4,065,693,752
Tổng cộng	267,404,211,635	133,869,387,409

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,908,968,946	8,553,149,608
Tổng cộng	9,908,968,946	8,553,149,608

8. Thu nhập khác	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	1,818,182	42,608,498
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	406,269,093	1,036,423,632
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	90,040,004
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	218,181,818	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	2,573,900,000	2,290,909,092
Tổng cộng	3,200,169,093	3,459,981,226

9. Chi phí khác	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	82,388,649	645,358,318
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	212,969,931	773,933,007
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	66,847,051
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	416,115,589	12,124,853
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	118,328,194	247,038,263
Tổng cộng	829,802,363	1,745,301,492

11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tông Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thắng